TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2017/KDTM-ST
Ngày: 29-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Hữu Tuyến,

2. Bà Ngô Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Xuân Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2017/TLST-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2017/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, địa chỉ trụ sở chính: Số 35 H, quận H, thành phố Hà Nội; Trụ sở chi nhánh: Số 320 T, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Quang H, cư trú tại: Số 15A1 Đ, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng (Văn bản uỷ quyền số 445A/QĐ-BIDV.LT ngày 28 tháng 10 năm 2016);

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1984; Cư trú tại: Xóm Q, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn S sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị P sinh năm 1970; Cùng cư trú tại: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Ông H và ông S có mặt; anh M và bà P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2017 nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Hồ Quang H đều trình bày:

Giữa Ngân hàng Phát triển nhà Đ, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Ngân hàng Đ) với anh Nguyễn Đức M có quan hệ tín dụng cụ thể như sau: Ngày 31 tháng 10 năm 2011, Ngân hàng Đ triển cho anh M vay tiền, tại Hợp đồng tín dụng số N.C.0274.11/HĐTD (Sau đây viết tắt là Hợp đồng tín dụng số N.C.0274): Số tiền Ngân hàng Đ giải ngân cho anh Nguyễn Đức M vay là 2.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất diện tích 80m^2 tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 16, thôn A, xã A, huyện A, đứng tên chủ sử dụng là ông Đào Phú A và bà Nguyễn Thị T, được Uỷ ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BE 899792 ngày 08 tháng 6 năm 2011, số vào sổ cấp giấy: CH/00618 (sau đây viết tắt là Thửa đất số 16) và Quyền sử dụng đất diện tích 150m2 tại thửa đất số 49D, tờ bản đồ 30, thôn H, xã H, huyện A, đứng tên chủ sử dụng là ông Lê Văn S, được Uỷ ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AL936424 ngày 16 tháng 5 năm 2008, số vào sổ cấp giấy: H/00111 (sau đây viết tắt là Thửa đất số 49D); Các tài sản thế chấp, được công chứng tại Văn phòng công chứng Hải Phòng và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng số N.C.0274, năm 2012 giữa Ngân hàng với anh M, ông A, bà T đã thống nhất bán tài sản là Thửa đất số 02 để Ngân hàng thu nợ nhưng vẫn không đủ; Sau khi xử lý xong tài sản là Thửa đất số 02, Ngân hàng đã có Thông báo giải tỏa tài sản thế chấp ngày 01 tháng 11 năm 2012 và gửi cho các bên có liên quan đến việc thế chấp. Tổng số tiền anh Nguyễn Đức M mới trả được là 1.802.823.545 đồng; Trong đó trả nợ gốc là 1.376.000.000 đồng, trả nợ lãi là 426.823.545 đồng. Từ ngày 23 tháng 9 năm 2015 anh M không trả nữa, khoản vay đã chuyển thành nợ quá hạn mặc dù Ngân hàng Đ đã tạo điều kiện kéo dài thời gian trả nợ nhưng đến nay anh M vẫn không thực hiện được.

Ngân hàng Đ khởi kiện và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu anh Nguyễn Đức M trả nợ Ngân hàng Đ tổng số tiền đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29 tháng 9 năm 2017) là 1.365.148.469 đồng; Trong đó nợ gốc là 624.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 546.362.427 đồng và quá hạn là 194.786.042 đồng; Yêu cầu phát mại các tài sản thế chấp là Thửa đất số 49D trong trường hợp bên vay không trả được nợ.

Trong Văn bản ngày 13 tháng 7 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn S đồng ý với những yêu cầu của Ngân hàng là đúng. Ông Lê Văn S có quan điểm nếu Ngân hàng miễn toàn bộ tiền nợ lãi cho anh M thì ông sẽ tự bỏ tiền thanh toán toàn bộ số nợ gốc để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho gia đình.

Về chứng cứ: Ngân hàng Đ cung cấp Đơn đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 20160318-133021-1011 ngày 16 tháng 3 năm 2016, Bảng thống kê lịch sử thanh toán tiền vay để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện.

Ông Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 30, 35, 40, 85, 147 và Điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); Các Điều 122, 323, 343, 355, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật dân sự (sau đây viết tắt là BLDS) năm 2005; Các Điều 117, 298, 299, 463, 466, 500 và 502 của BLDS năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Các Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Đức M phải trả nợ cho Ngân hàng Đ tổng số tiền đến ngày 29 tháng 9 năm 2017 là 1.365.148.469 đồng; Trong đó nợ gốc là 624.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 546.362.427 đồng và quá hạn là 194.786.042 đồng; Anh M tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2017, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán song khoản nợ gốc này; Trường hợp anh Nguyễn Đức M không trả được nợ thì phát mại tài sản thế chấp là Thửa đất số 49D để thu hồi nợ cho ngân hàng. Anh M phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Đức M và bà Nguyễn Thị P đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Đức M và bà Nguyễn Thị P.

[2] Về yêu cầu đòi nợ gốc, lãi của nguyên đơn: Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, khẳng định được giữa Ngân hàng Đ với anh Nguyễn Đức M có quan hệ tín dụng bởi Hợp đồng tín dụng số N.C.0274. Ngày 23 tháng 9 năm 2015 anh M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, khoản nợ đã bị quá hạn. Việc Ngân hàng Đ yêu cầu anh M phải thanh toán tổng số tiền còn nợ đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.365.148.469 đồng; Trong đó nợ gốc là 624.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 546.362.427 đồng và quá hạn là

194.786.042 đồng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với các Điều 122, 471 và 474 của BLDS năm 2005, các Điều 117, 463 và 466 của BLDS năm 2015.

[3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng: Sự thừa nhận của nguyên đơn và ông Lê Văn S về thế chấp tài sản và đăng kí giao dịch bảo đảm thuộc trường hợp không phải chứng minh, căn cứ Điều 92 của BLTTDS Tòa án công nhận đó là sự thật; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị P biết nội dung tranh chấp nhưng không có ý kiến, quan điểm; Căn cứ vào sự thừa nhận như đã nêu trên và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được theo Điều 91 và Điều 97 của BLTTDS khẳng định được Hợp đồng thế chấp số công chứng 3221 ngày 26 tháng 7 năm 2011 được đăng kí giao dịch bảo đảm là hợp pháp, phù hợp với các Điều 323, 343, 355, 715 và 721 của BLDS năm 2005; Các Điều 298, 299, khoản 1 Điều 325, 500 và 502 của BLDS năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Các Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng. Tài sản thế chấp là Thửa đất số 02 đã được các bên thống nhất bán để trả nợ cho Ngân hàng (tại Thông báo giải tỏa tài sản thế chấp ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ngân hàng) nhưng không đủ, nay Ngân hàng Đ yêu cầu tiếp tục xử lý tài sản thế chấp còn lại là Thửa đất số 49D trong trường hợp bên vay không trả được nợ là có căn cứ chấp nhận. Về hiện trạng các tài sản thế chấp đã được xem xét, thẩm định tại chỗ và không thay đổi so với thời điểm thế chấp.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh, thương mại với mức thu là 52.954.454 đồng.

Với nhận định như trên, Hội đồng xét xử thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên đã phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 30, 35, 91, 92, 97, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 122, 323, 343, 355, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 117, 298, 299, 463, 466, 500 và 502 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Các Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Đức M phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ theo Hợp đồng tín dụng số N.C.0274.11/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2011 với tổng số tiền tính đến ngày 29

tháng 9 năm 2017 là 1.365.148.469 (Một tỷ, ba trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi chín đồng); Trong đó nợ gốc là 624.000.000 (Sáu trăm hai mươi bốn triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 546.362.427 (Năm trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm hai mươi bảy đồng) và quá hạn là 194.786.042 (Một trăm chín mươi tư triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp anh Nguyễn Đức M không trả được nợ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền yêu cầu phát mại tài sản đã thế chấp sau đây để thu hồi nợ: Quyền sử dụng đất diện tích 150m^2 tại thửa đất số 49D, tờ bản đồ 30, thôn H, xã H, huyện An D, đứng tên chủ sử dụng là ông Lê Văn S, được Uỷ ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AL936424 ngày 16 tháng 5 năm 2008, số vào sổ cấp giấy: H/00111.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Đức M phải nộp 52.954.454 (Năm mươi hai triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, bốn trăm năm mươi tư đồng) án phí kinh doanh, thương mại. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng biên lai số 0001037 ngày 08 tháng 6 năm 2017.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Văn Dũng